

**TỔNG CTY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Mã số thuế: 3600259017



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG
Quý II năm 2020**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.681.086.326	106.327.404.852
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.150.702.211	15.863.570.272
111	1. Tiền		1.650.702.211	1.863.570.272
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	14.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	63.700.000.000	64.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		63.700.000.000	64.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.766.505.810	986.648.958
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.200.000	113.154.986
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	-	-
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.763.305.810	873.493.972
140	IV. Hàng tồn kho	7	26.904.482.075	25.234.539.426
141	1. Hàng tồn kho		26.904.482.075	25.234.539.426
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.159.396.230	42.646.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.146.256.614	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	13.139.616	42.646.196
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		80.636.686.314	81.871.241.554
220	II. Tài sản cố định		52.108.909.306	53.095.612.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.108.909.306	53.095.612.346
222	- Nguyên giá		107.257.747.317	107.854.622.827
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.148.838.011)	(54.759.010.481)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.383.983.948	3.110.696.827
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.383.983.948	3.110.696.827
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	23.750.000.000	23.750.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.393.793.060	1.914.932.381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.393.793.060	1.914.932.381
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		183.317.772.640	188.198.646.406

025
ONC
S PI
CAO
NGI
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.895.641.275	4.904.063.072
310	I. Nợ ngắn hạn		2.895.641.275	4.904.063.072
312	. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	486.137.038	1.152.715.467
314	2. Phải trả người lao động		741.049.561	2.527.928.900
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	42.500.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	12	41.362.000	703.173.195
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.627.092.676	477.745.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.422.131.365	183.294.583.334
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	180.422.131.365	183.294.583.334
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
418	. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.422.131.365	8.294.583.334
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		4.850.014.793	8.294.583.334
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		572.116.572	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		183.317.772.640	188.198.646.406

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (từ 01/01/2020-30/06/2020)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (từ 01/01/2019-30/06/2019)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	722.200.000	8.483.720.000	1.281.210.000	16.980.625.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		722.200.000	8.483.720.000	1.281.210.000	16.980.625.000
11	4. Giá vốn hàng bán	15	758.403.992	6.705.267.184	1.277.879.720	13.386.226.732
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(36.203.992)	1.778.452.816	3.330.280	3.594.398.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.388.026.678	1.219.790.975	2.806.415.231	2.375.676.377
22	7. Chi phí tài chính		-	-	-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng		1.330.000	13.050.000	7.770.000	14.000.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	1.808.092.289	1.744.680.932	3.782.935.361	3.303.358.171
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(457.599.603)	1.240.512.859	(980.959.850)	2.652.716.474
31	11. Thu nhập khác	18	1.696.105.565	68.653.026	1.696.105.565	71.917.026
32	12. Chi phí khác		-	-	-	1.151.364
40	13. Lợi nhuận khác		1.696.105.565	68.653.026	1.696.105.565	70.765.662
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.238.505.962	1.309.165.885	715.145.715	2.723.482.136
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	143.029.143	260.797.084	143.029.143	530.844.423
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.095.476.819	1.048.368.801	572.116.572	2.192.637.713
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		63	60	33	125

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng



Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn
Nguyễn Đăng Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		715.145.715	2.723.482.136
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		610.389.000	694.430.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.806.415.231)	(2.444.329.403)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.480.880.516)	973.582.733
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(69.538.434)	(1.720.503.457)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.669.942.649)	8.628.021.735
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.651.372.939)	(480.807.443)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.625.117.293)	(2.033.596.807)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(649.425.167)	(1.420.008.032)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.295.221.375)	(3.098.530.786)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.441.498.373)	848.157.943
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(317.287.121)	(204.803.998)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420.314.040	160.520.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(22.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		500.000.000	19.300.000.000
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.603.393	1.579.705.828
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		728.630.312	(1.564.578.170)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.712.868.061)	(716.420.227)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.863.570.272	12.505.082.581
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.150.702.211</u>	<u>11.788.662.354</u>

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018. Đến nay đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 175.000.000.000 VND; tương đương 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ do thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, nắng nóng gay gắt, vườn cây già năng suất giảm, sản lượng mủ cao su RSS 6 tháng đầu năm 2020 chỉ đạt 52,74% so với cùng kỳ; mặt khác do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới chịu tác động từ dịch viêm đường hô hấp cấp làm tình hình tiêu thụ cao su giảm mạnh, cụ thể 6 tháng đầu năm 2020 tiêu thụ mủ cao su chỉ đạt 6,46% so với cùng kỳ làm tổng doanh thu giảm sâu (đạt 29,77%) và lợi nhuận giảm (đạt 26,26% so cùng kỳ).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Vườn cây lâu năm	20	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

360021
CÔNG
CỐ P
· CAC
· ANGI
· HÁM

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 (trong kỳ do kết quả kinh doanh cao su lỗ nên thuế thu nhập doanh nghiệp tính chung là 20%).



2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	279.482.000	108.269.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.371.220.211	1.755.301.272
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	14.000.000.000
	<u>6.150.702.211</u>	<u>15.863.570.272</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TM CP Công thương VN-CN Đồng Nai, số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 4,00%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín-CN Long Khánh, số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 4,7%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT - CN Long Khánh, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất từ 4,0% đến 4,7%/năm

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	63.700.000.000	-	64.200.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	63.700.000.000	-	64.200.000.000	-
(*)				
	63.700.000.000	-	64.200.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Khánh, số tiền 3.400.000.000 đồng, lãi suất 7,6%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định, số tiền 55.800.000.000 đồng, lãi suất 8,4% đến 8,7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT - CN Long Khánh, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất 5,3% năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TM CP Công thương VN-CN Đồng Nai, số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 6,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Đầu tư Nhon Trạch	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào năm 2016-2017, Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp (nay là Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp) có đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch số tiền 25.000.000.000 VND. Tháng 05/2018, Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp nhận được cổ tức năm 2012 từ Công ty Cổ phần Đầu tư Nhon Trạch với số tiền là 1.250.000.000 VND. Do đây là khoản cổ tức nhận được cho giai đoạn trước thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 01/03/2018, nên Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với số cổ tức này.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nhon Trạch (1)	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai			113.154.986	-
- Hồ Thị Thúy	3.200.000	-	-	-
	<u>3.200.000</u>	<u>-</u>	<u>113.154.986</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-	113.154.986	-
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)			

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.153.560.548	-	873.493.972	-
- Phải thu BHXH	400.745.262	-	-	-
- Tạm ứng	209.000.000	-	-	-
	<u>3.763.305.810</u>	<u>-</u>	<u>873.493.972</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	380.454.957	-	259.588.276	-
Công cụ, dụng cụ	173.056.060	-	166.995.607	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	666.660.431	-	1.082.089.492	-
Thành phẩm	25.684.310.627	-	23.725.866.051	-
	<u>26.904.482.075</u>	<u>-</u>	<u>25.234.539.426</u>	<u>-</u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định (*)	3.329.438.494	3.056.151.373
Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>3.383.983.948</u>	<u>3.110.696.827</u>

(*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh tại Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định, diện tích trồng tái canh là 79,09 ha.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	638.160.590	88.246.384.467	107.854.622.827
- Mua trong kỳ	-	-	-	44.000.000	-	44.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(640.875.510)	(640.875.510)
Số dư cuối kỳ	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	682.160.590	87.605.508.957	107.257.747.317
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.689.571.662	1.084.755.073	4.361.114.875	449.947.171	41.173.621.700	54.759.010.481
- Khấu hao trong năm	220.238.000	13.669.000	133.648.000	15.994.000	226.840.000	610.389.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(220.561.470)	(220.561.470)
Số dư cuối kỳ	7.909.809.662	1.098.424.073	4.494.762.875	465.941.171	41.179.900.230	55.148.838.011
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.842.279.557	590.655.385	1.401.701.218	188.213.419	47.072.762.767	53.095.612.346
Tại ngày cuối kỳ	3.622.041.557	576.986.385	1.268.053.218	216.219.419	46.425.608.727	52.108.909.306

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 420.785.714 VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ , phân bón chờ phân bổ	1.237.005.817	-
Chi phí bảo hiểm	791.142.307	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.108.490	-
	<u>2.146.256.614</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	89.018.668	127.948.668
Giá trị lợi thế kinh doanh	312.106.935	624.208.935
Chi phí trả trước dài hạn khác	992.667.457	1.162.774.778
	<u>1.393.793.060</u>	<u>1.914.932.381</u>

2590
 NGT
 PH
 AO SI
 GNG
AMH

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	502.823.772	16.648.294	519.472.066	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	649.425.167	143.029.143	649.425.167	649.425.167	196.138.467	748.104	143.029.143	-	-	-	143.029.143
Thuế Thu nhập cá nhân	42.646.196	-	239.595.106	196.138.467	748.104	6.290.856	810.443	678.808	-	-	-	810.443
Thuế Tài nguyên	-	466.528	960.384	748.104	6.290.856	-	341.618.644	-	-	-	-	341.618.644
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	347.909.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.544.031	13.544.031	-	-	-	-	-	-	-	-
	42.646.196	1.152.715.467	761.686.458	1.385.618.691	1.385.618.691	1.385.618.691	486.137.038	486.137.038	-	-	-	486.137.038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.362.000	645.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		58.173.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		58.173.195
	41.362.000	703.173.195
Phải trả khác là các bên liên quan	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)		

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ này	175.000.000.000	-	8.294.583.334	183.294.583.334
Tăng vốn trong năm nay			-	-
Lãi trong kỳ	-	-	572.116.572	572.116.572
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(3.277.117.166)	(3.277.117.166)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(167.451.375)	(167.451.375)
Chia cổ tức năm 2019				-
Số dư cuối kỳ	175.000.000.000	-	5.422.131.365	180.422.131.365

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100,00	175.000.000.000	100,00	175.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	175.000.000.000	175.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTD ngày 27/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 m². Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/m²/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTD ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTD ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m². Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/m²/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán mù RSS	1.021.000.000	16.766.800.000
Doanh thu bán mù tạp	260.210.000	213.825.000
Doanh thu chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tân	-	-
	1.281.210.000	16.980.625.000
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24)	-	-

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn bán mù RSS	1.038.539.720	13.197.421.732
Giá vốn mù tạp	239.340.000	188.805.000
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc vườn cây Xuân Tâm	-	
	1.277.879.720	13.386.226.732

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.806.415.231	2.375.676.377
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	2.806.415.231	2.375.676.377

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.516.557	271.803.145
Chi phí nhân công	1.915.022.189	2.065.648.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.164.000	172.618.000
Thuế, phí, lệ phí	58.710.625	21.649.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.650.698	131.817.234
Chi phí khác bằng tiền	1.066.871.292	639.821.073
	3.782.935.361	3.303.358.171



19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	715.145.715	2.723.482.136
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	715.145.715	2.723.482.136
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	-3.270.088.615	277.040.097
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	2.347.536.644	2.446.442.036
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	-757.475.016	41.556.015
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	900.504.159	489.288.408
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	143.029.143	530.844.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	649.425.167	1.149.960.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-649.425.167	(1.420.008.032)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	143.029.143	260.797.084

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND
Lợi nhuận sau thuế	572.116.572
Các khoản điều chỉnh	(3.444.568.541)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(3.444.568.541)
- ...	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	- 5.422.131.365
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	- 310

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	905.405.523	854.974.068
Chi phí nhân công	3.529.156.742	5.166.488.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.389.000	694.430.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.465.490	233.935.843
Chi phí khác bằng tiền	1.165.183.841	1.108.185.221
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6.611.600.596	8.058.014.088

36002
CÓN
CÓ F
CA
CÓN
KHIAN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

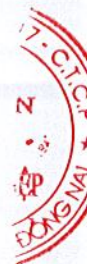
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.150.702.211	-	-	6.150.702.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.766.505.810	-	-	3.766.505.810
Các khoản cho vay	63.700.000.000	-	-	63.700.000.000
	73.617.208.021	-	-	73.617.208.021
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.863.570.272	-	-	15.863.570.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	986.648.958	-	-	986.648.958
Các khoản cho vay	64.200.000.000	-	-	64.200.000.000
	81.050.219.230	-	-	81.050.219.230

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.362.000	-	-	41.362.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	41.362.000	-	-	41.362.000
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	703.173.195	-	-	703.173.195
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	745.673.195	-	-	745.673.195



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	113.154.986
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai		113.154.986
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	283.809.000	277.861.400
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	683.127.000	680.784.200
	966.936.000	958.645.600

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn